

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình
thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền định phương;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 21, Điểm b Khoản 3 Điều 41 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng phân cấp thẩm quyền quyết định cho thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư,

Tài chính, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Vụ pháp chế, Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Thủy lợi;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPCP, Website Chính phủ;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử;
- Trung tâm công báo - Tin học;
- Chi cục VT, LT tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Đài PT-TH tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp



QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này áp dụng đối với việc quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước được đưa vào khai thác, sử dụng.

b) Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, vận hành do chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) quyết định trên cơ sở vận dụng hướng dẫn của quy định này và các hướng dẫn khác theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, sử dụng có hiệu quả.

c) Các công trình, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, nhưng không thuộc tình quản lý thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi; các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định phân cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện là đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện nhiệm vụ về quản lý nhà nước

đối với công trình và hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Việc tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải bảo đảm quản lý thống nhất theo hệ thống công trình thủy lợi, lưu vực tưới, tiêu; từ công trình đầu mối đến công trình thủy lợi nội đồng; phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của hệ thống, đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng nước phục vụ sản xuất. Cùng cố vững chắc mối quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân và các đối tượng hưởng lợi trong quá trình quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Bảo đảm an toàn, khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trong tưới, tiêu, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh, kinh tế - xã hội; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra.

2. Việc quản lý, vận hành và bảo vệ các công trình đầu mối lớn, công trình quan trọng, hệ thống kênh trục chính và các kênh nhánh có quy mô lớn, kỹ thuật vận hành phức tạp phải do đơn vị quản lý có năng lực và kinh nghiệm trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện để bảo đảm vận hành công trình an toàn, hiệu quả. Đối với các công trình có quy mô nhỏ vận hành đơn giản và hệ thống kênh mương nội đồng giao cho tổ chức thủy lợi cơ sở khai thác. Bảo đảm tất cả hệ thống công trình, công trình thủy lợi phải được tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành và bảo vệ.

3. Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã có và tuân theo các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định của pháp luật có liên quan về thủy lợi.

4. Phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện đồng thời với việc củng cố, kiện toàn nâng cao năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở. Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương và người dân trong việc tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ, nhằm phát huy hiệu quả công trình thủy lợi.

5. Phân cấp công trình nhưng không phân cấp lao động quản lý, khai thác công trình. Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm sắp xếp, bố trí lao động một cách hợp lý, phù hợp với tính chất kỹ thuật của từng công trình được giao quản lý, khai thác và bảo vệ.

6. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi phải có đủ năng lực, kinh nghiệm phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu kỹ thuật của từng công trình, hệ thống công trình theo quy định của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ. Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và phải thực hiện các nghĩa vụ trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 4. Phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phân cấp cho Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác thủy lợi tỉnh Lâm Đồng (đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh): Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình đầu mối, các trục kênh chính và các công trình điều tiết nước có quy mô vừa và lớn thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên huyện, liên xã có yêu cầu quản lý, vận hành phức tạp về quy mô và kỹ thuật, cụ thể:

a) Đập, hồ chứa nước:

Đập có chiều cao từ 15 m trở lên;

Đập của hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m³ trở lên;

Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m³/s;

Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m³ trở lên.

b) Đập dâng:

Đập dâng có phạm vi phục vụ liên huyện, liên xã hoặc cấp hành chính tương đương;

Đập dâng có chiều cao đập từ 10 m trở lên;

Đập dâng nằm trong cùng một khu tưới và được điều tiết nước bởi hệ thống công trình thủy lợi cấp trên để tránh việc trùng lặp diện tích tưới, tiêu.

c) Trạm bơm:

Trạm bơm phục vụ tưới, tiêu liên huyện, liên xã hoặc cấp hành chính tương đương;

Trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m³/h trở lên hoặc trạm bơm có tổng lưu lượng nhỏ hơn, nhưng có công suất động cơ mỗi tổ máy từ 150 KW trở lên;

Trạm bơm có diện tích tưới, tiêu thiết kế từ 200 ha trở lên;

Trạm bơm có yêu cầu quản lý, vận hành phức tạp.

d) Các công trình đầu mối khác gồm cống tiêu thoát lũ, cống điều tiết có quy mô lớn, có yêu cầu quản lý vận hành phức tạp.

đ) Hệ thống dẫn, chuyển nước:

Các trục kênh chính, kênh nhánh, các công trình điều tiết nước thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên huyện, liên xã có yêu cầu kỹ thuật về quản lý, vận hành điều tiết phức tạp, tính từ vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến công trình đầu mối của hệ thống công trình thủy lợi.

e) Các công trình được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhưng địa phương không tiếp nhận.

(Theo Phụ lục I đính kèm)

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Quản lý, khai thác và bảo vệ đối với các công trình không thuộc danh mục đã được phân cấp cho cấp tỉnh quản lý và các công trình có quy mô nhỏ không được cập nhật vào danh mục phân cấp công trình thủy lợi trong Quy định này.

(Theo Phụ lục II đính kèm)

Điều 5. Phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ và quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Lập, phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi:

Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi trình cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt, cụ thể:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi đối với các công trình trên địa bàn tỉnh được phân cấp cho đơn vị cấp tỉnh quản lý.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi đối với các công trình trên địa bàn được phân cấp cho địa phương quản lý, trừ các công trình thủy lợi nhỏ được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý.

2. Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy trình vận hành công trình thủy lợi:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, phê duyệt và công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi đối với các công trình được phân cấp cho đơn vị cấp tỉnh quản lý.

b) Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi đối với các công trình được phân cấp cho cấp huyện quản lý, trừ các công trình thủy lợi nhỏ. Trong trường hợp cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước cấp huyện thiếu cán bộ chuyên môn về thủy lợi thì gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, phê duyệt và công bố công khai quy trình vận hành.

Điều 6. Quy mô thủy lợi nội đồng và vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được xác định theo diện tích tưới, tiêu thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 10 ha.

2. Vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình với tổ chức thủy lợi cơ sở được xác định theo quy mô thủy lợi nội đồng. Trường hợp không xác định được vị trí điểm giao nhận sản phẩm

dịch vụ cụ thể thì tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi tự thỏa thuận điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện về các nội dung phân cấp (nhận hoặc giao) quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác thủy lợi Lâm Đồng và Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai việc bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý theo quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng; đề xuất phương thức khai thác công trình thủy theo quy định tại Điều 23 Luật Thủy lợi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Rà soát, thống kê, quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý và thực hiện chế độ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp, lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép, gia hạn, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Tăng cường thực hiện công tác thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động được cấp phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

đ) Chủ trì phối hợp với các đơn vị khai thác sử dụng công trình thủy lợi, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kế hoạch vận hành hệ thống công trình thủy lợi theo quy trình vận hành đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm hệ thống vận hành đồng bộ, an toàn.

e) Phối hợp các địa phương kiện toàn nâng cao năng lực tổ chức để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có hiệu quả; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ cho lực lượng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

f) Hàng năm lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo kết quả kiểm tra về Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Chủ trì kiểm tra, rà soát và đề xuất nhu cầu đầu tư, cải tạo các công trình do cấp tỉnh quản lý; tham mưu sử dụng nguồn vốn trong hoạt động quản lý, khai thác và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện công tác bảo trì, đánh giá an toàn đập và các hoạt động khác có liên quan theo quy định.

h) Chủ trì thực hiện điều tra, đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo định kỳ 05 năm hoặc đột xuất; quyết định theo thẩm quyền hoặc trình chủ sở hữu quyết định đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các Chương trình, dự án thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương, các tổ chức, cá nhân đánh giá giá trị tài sản từng công trình tại thời điểm chuyển giao.

b) Hướng dẫn công tác chuyển giao tài sản, vốn theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn khác của Nhà nước.

c) Bố trí kinh phí cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi với mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; thanh tra, kiểm tra về tài nguyên nước, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

c) Hướng dẫn và thẩm định về đăng ký khối lượng thu hồi cát, sỏi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch theo quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản khác có liên quan.

5. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong việc quản lý, sử dụng lao động theo đúng các quy định hiện hành.

7. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình công trình thủy lợi thực hiện Quy định này.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn.

2. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn; củng cố, kiện toàn các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của nhà nước.

3. Tổ chức việc tiếp nhận bàn giao các công trình thủy lợi theo phân cấp tại Quyết định này; kiện toàn nâng cao năng lực của tổ chức, cá nhân được phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

4. Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phục hồi thông số công trình để làm cơ sở quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

5. Chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã củng cố, kiện toàn tổ chức thủy lợi cơ sở phù hợp theo Quy định tại Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tiếp nhận việc khai thác, sử dụng các công trình được phân cấp trên địa bàn.

6. Đối với các công trình đầu tư xây dựng mới và đưa vào sử dụng trong những năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo danh mục công trình về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung danh mục công trình phân cấp quản lý cho các đơn vị.

7. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện các nội dung được phân cấp về phương án bảo vệ và quy trình vận hành công trình thủy lợi, gửi kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về công tác khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở trong trường hợp chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở.

3. Huy động nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Củng cố năng lực, sắp xếp lại bộ máy tổ chức quản lý cho phù hợp để thực hiện việc quản lý, khai thác có hiệu quả, đảm bảo an toàn cho công trình.

2. Tham gia xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức thủy lợi cơ sở tại các địa phương.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, bảo trì công trình thủy lợi theo quy định.

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi; phương án ứng phó thiên tai; quy trình vận hành công trình và các nội dung; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình được giao quản lý, khai thác.

5. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, cung cấp dịch vụ khác; khuyến khích, vận động sự tham gia của người dân trong sử dụng và bảo vệ công trình.

6. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác, bảo vệ và duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và tổ chức thực hiện.

7. Chủ trì, phối hợp cùng các đơn vị có liên quan rà soát, thống kê, xác định cụ thể vị trí điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm cơ sở để thực hiện phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan kịp thời phản ánh đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục I: Danh mục công trình Thủy lợi phân cấp cho đơn vị cấp tỉnh quản lý, khai thác và bảo vệ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT								
1	Hồ Tuyên Lâm	Phường 3	Đà Lạt	Hồ chứa	27.849,0	32,8	240,0	-	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ Phát Chi - Trạm Hành	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	806,0	25,5	132,0	90,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
3	Hồ Trường Sơn	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	203,6	15,7	84,4	78,0	TT QLĐT&KTTL LĐ
II	HUYỆN ĐỨC TRỌNG								
1	Đập dâng Định An	Hiệp An	Đức Trọng	Đập dâng		<10		250,0	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Đập dâng Quảng Hiệp	Hiệp An	Đức Trọng	Đập dâng		<10		2.150,0	TT QLĐT&KTTL LĐ
3	Đập dâng Liên Khương	Thị trấn Liên Nghĩa	Đức Trọng	Đập dâng		<10		520,0	TT QLĐT&KTTL LĐ
4	Hồ Yên Ngựa	Ninh Loan	Đức Trọng	Hồ chứa	248,2	15,9	125,0	65,0	TT QLĐT&KTTL LĐ
5	Hồ Ma Pôh	Đa Quyn	Đức Trọng	Hồ chứa	1.220,1	18,8	252,0	252,0	TT QLĐT&KTTL LĐ
III	HUYỆN LẠC DƯƠNG								



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hồ Số 7	Thị trấn Lạc Dương	Lạc Dương	Hồ chứa	297,4	19,0	140,0	266,0	TT QLĐT&KTTL LD
2	Hồ Đan Kia	Xã Lát	Lạc Dương	Hồ chứa	11.310,0	20,0	161,0	-	TT QLĐT&KTTL LD
IV	HUYỆN ĐƠN DƯƠNG								
1	Hồ Dạ Ròn	Dạ Ròn	Đơn Dương	Hồ chứa	5.520,0	21,1	313,5	550,0	TT QLĐT&KTTL LD
2	Hồ RLôm	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	518,6	13,4	454,9	106,0	TT QLĐT&KTTL LD
3	Hồ Ma Đanh	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	469,0	17,4	160,0	55,0	TT QLĐT&KTTL LD
4	Hồ P'Róh	Próh	Đơn Dương	Hồ chứa	3.220,0	12,4	540,0	375,0	TT QLĐT&KTTL LD
5	Hồ Bô Ka Bang	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	1.340,4	15,0	275,0	124,0	TT QLĐT&KTTL LD
6	Hồ chứa nước Sao Mai	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	730,0	26,0	547,0	180,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện Đơn Dương
7	Cống dâng Ka Đê	Ka Đơn	Đơn Dương	Cống dâng				117,0	TT QLĐT&KTTL LD
8	Cống dâng Nghĩa Bình (Krăng Chớ)	Ka Đơn	Đơn Dương	Cống dâng				109,0	TT QLĐT&KTTL LD
9	Đập dâng Tám Muống	Próh	Đơn Dương	Đập dâng		<10		-	TT QLĐT&KTTL LD
10	Đập dâng KaZam	Ka Đô	Đơn Dương	Đập dâng		<10		137,0	TT QLĐT&KTTL LD

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
V	HUYỆN LÂM HÀ								
1	Hệ thống thủy lợi Đa Đồn	Đa Đồn	Lâm Hà	Đập dâng		<10		1.900,0	TT QLĐT&KTTL LB
2	Đập dâng Cam Ly Thượng	Mê Linh	Lâm Hà	Đập dâng		19,2	215,0	450,0	TT QLĐT&KTTL LB
3	Hồ Phúc Thọ	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	2.926,0	10,0	363,0	700,0	TT QLĐT&KTTL LB
4	Hồ Đa Tô Tôn	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	902,4	6,7	165,0	300,0	TT QLĐT&KTTL LB
5	Đập dâng Hàm Tre	Đinh Văn	Lâm Hà	Đập dâng		<10		30,0	TT QLĐT&KTTL LB
6	Đập dâng Hòa Lạc	Đinh Văn	Lâm Hà	Đập dâng		<10		50,0	TT QLĐT&KTTL LB
7	Đập dâng Đoàn Kết	Đinh Văn	Lâm Hà	Đập dâng		<10		30,0	TT QLĐT&KTTL LB
8	Đập dâng Xí Nghiệp	Đinh Văn	Lâm Hà	Đập dâng		<10		30,0	TT QLĐT&KTTL LB
VI	HUYỆN DI LINH								
1	Hồ KaLa	Bảo Thuận	Di Linh	Hồ chứa	8.890,0	17,3	305,0	2.206,0	TT QLĐT&KTTL LB
2	Hồ Đinh Trang Thượng 1	Đinh Trang Thượng	Di Linh	Hồ chứa	413,9	13,5	136,0	100,0	TT QLĐT&KTTL LB
3	Hồ Đinh Trang Thượng 2	Đinh Trang Thượng	Di Linh	Hồ chứa	211,4	11,8	130,9	55,0	TT QLĐT&KTTL LB
4	Hồ Thôn 9 xã Hòa Trung	Hòa Trung	Di Linh	Hồ chứa	1.084,7	18,8	150,0	500,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện Di Linh
5	Hồ Sek Lào	Đinh Trang	Di Linh	Hồ chứa		18,0	525,0		TT QLĐT&KTTL LB

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Hòa			1.388,8			321,0	
VII	HUYỆN ĐAM RÔNG								
1	Hồ Đa Chao	Đa R'sal	Đam Rông	Hồ chứa	1.547,1	18,9	165,5	230,0	TT QLĐT&KTTL LB
VIII	HUYỆN BẢO LÂM								
1	Hồ Đăk Lông Thượng	Lộc Ngãi	Bảo Lâm	Hồ chứa	11.663,0	37,2	340,0	2.500,0	TT QLĐT&KTTL LB
2	Hồ Đăglég	Lộc Đức	Bảo Lâm	Hồ chứa	2.301,0	15,6	200,0	361,0	TT QLĐT&KTTL LB
3	Hồ Lộc Thắng	Thị trấn Lộc Thắng	Bảo Lâm	Hồ chứa	5.078,0	6,2	138,5	450,0	TT QLĐT&KTTL LB
IX	HUYỆN ĐẠ HUOAI								
1	Cống dâng Ma Đa Guôi	Xã Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	Cống dâng				55,0	TT QLĐT&KTTL LB
2	Trạm bơm Đa Gùi	Đạ Oai	Đạ Huoai	Trạm bơm				175,0	TT QLĐT&KTTL LB
3	Hồ Đa Nar	Đạ Oai	Đạ Huoai	Hồ chứa	936,5	18,6	413,2	200,0	TT QLĐT&KTTL LB
4	Hồ Đa Đăk	Phước Lộc	Đạ Huoai	Hồ chứa	363,0	26,3	226,0	151,0	TT QLĐT&KTTL LB
5	Hồ Đa Liông	Thị trấn Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	Hồ chứa	1.156,0	18,2	99,6	109,0	TT QLĐT&KTTL LB
X	HUYỆN ĐẠ TÊH								
1	Hồ Đa Têh	Mỹ Đức	Đạ Têh	Hồ chứa	24.000,0	27,3	600,0	1.990,0	TT QLĐT&KTTL LB
2	Hồ Đa Hàm	An Nhơn	Đạ Têh	Hồ chứa	5.107,0	11,0	558,0	425,0	TT QLĐT&KTTL LB
3	Hồ Đa Lây	Đạ Lây	Đạ Têh	Hồ chứa	8.388,0	25,1	158,8	1.411,0	TT QLĐT&KTTL LB
4	Trạm bơm Tân Lập	Thị trấn Đạ Têh	Đạ Têh	Trạm bơm				42,0	TT QLĐT&KTTL LB
5	Hồ Thôn 10	Đạ Kho	Đạ Têh	Hồ chứa	2.430,0	16,5	95,0	249,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện Đạ Têh

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Hồ Hương Thanh - Hương Sơn	Hương Lâm	Đạ Tẻh	Hồ chứa	970,0	16,5	234,2	115,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện Đạ Tẻh
7	Hồ Thạch Thất	Đạ Kho	Đạ Tẻh	Hồ chứa	547,0	15,0	116,0	40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện Đạ Tẻh
8	Hồ Thôn 5	Quốc Oai	Đạ Tẻh	Hồ chứa	3.942,0	19,0	510,0	515,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện Đạ Tẻh
XI	HUYỆN CÁT TIỀN								
1	Hồ Đăk Lô	Gia Viễn	Cát Tiên	Hồ chứa	13.630,0	16,4	427,0	1.130,0	TT QLĐT&KTTL LB
2	Hồ Phước Trung	Phước Cát 2	Cát Tiên	Hồ chứa	3.183,0	15,0	154,3	360,0	TT QLĐT&KTTL LB
3	Cống Dâng Nam Ninh	Nam Ninh	Cát Tiên	Cống dâng				110,0	TT QLĐT&KTTL LB
4	Trạm Bơm Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Trạm bơm				297,0	TT QLĐT&KTTL LB
5	Trạm Bơm Phù Mỹ	Phù Mỹ	Cát Tiên	Trạm bơm				130,0	TT QLĐT&KTTL LB
6	Trạm Bơm Đức Phở	Đức Phở	Cát Tiên	Trạm bơm				30,0	TT QLĐT&KTTL LB
7	Trạm Bơm Phước Cát 1	Phước Cát 1	Cát Tiên	Trạm bơm				240,0	TT QLĐT&KTTL LB
8	Hồ Bê Đê	Đồng Nai Thượng	Cát Tiên	Hồ chứa	210,3	15,0	278,0	6,0	TT QLĐT&KTTL LB
58	TỔNG							23.417,0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục H. Danh mục công trình Thủy lợi phân cấp cho cấp huyện quản lý, khai thác và bảo vệ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT								
1	Hồ Xuân Hương	Phường 1	Đà Lạt	Hồ chứa	1.200,0	7,0	76,0		TT QLĐT&KTTL ĐL
2	Hồ Vạn Thành 1	Phường 5	Đà Lạt	Hồ chứa	59,4	9,6	84,7	8,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
3	Hồ Tập Đoàn 5 Cam Ly	Phường 5	Đà Lạt	Hồ chứa	163,1	8,7	76,0	35,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
4	Hồ Vạn Thành 2	Phường 5	Đà Lạt	Hồ chứa	31,7	10,0	65,0	14,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
5	Hồ Đa Thiện 3	Phường 8	Đà Lạt	Hồ chứa	888,7	13,0	113,0	40,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
6	Trạm bơm Đa Thiện 3	Phường 8	Đà Lạt	Trạm bơm				40,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
7	Hồ Mê Linh	Phường 9	Đà Lạt	Hồ chứa	130,0	4,7	245,0	-	TT QLĐT&KTTL ĐL
8	Hồ Lăng Sô 1	Phường 9	Đà Lạt	Hồ chứa	40,0			-	TT QLĐT&KTTL ĐL
9	Hồ Lăng Sô 2	Phường 10	Đà Lạt	Hồ chứa	27,9			-	TT QLĐT&KTTL ĐL
10	Hồ 26 Tháng 2	Phường 11	Đà Lạt	Hồ chứa	114,2	13,2	108,0	25,0	TT QLĐT&KTTL ĐL

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Hồ Thái Phiên	Phường 12	Đà Lạt	Hồ chứa	560,3	11,3	91,0	64,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
12	Hồ Than Thở	Phường 12	Đà Lạt	Hồ chứa	212,0	13,0	110,0	10,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
13	Hồ Ông Trùng	Phường 12	Đà Lạt	Hồ chứa	<500			2,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
14	Hồ Cầu Cháy	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	72,3	14,8	72,0	49,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
15	Hồ Đất Làng	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	115,9	14,2	108,0	37,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
16	Hồ Xuân Sơn	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	382,4	14,0	138,0	120,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
17	Hồ Đa Quý	Xuân Thọ	Đà Lạt	Hồ chứa	30,0	13,0	101,0	8,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
18	Hồ Lộc Quý	Xuân Thọ	Đà Lạt	Hồ chứa	68,9	7,9	81,0	21,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
19	Hồ Thành Lộc	Xuân Thọ	Đà Lạt	Hồ chứa	28,8	10,7	40,7	25,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
20	Trạm bơm Thành Lộc	Xuân Thọ	Đà Lạt	Trạm bơm				90,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
21	Hồ Tà Nung	Tà Nung	Đà Lạt	Hồ chứa	122,7	10,9	103,0	75,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
22	Hồ Killkout	Tà Nung	Đà Lạt	Hồ chứa	92,6	11,8	79,8	48,0	TT QLĐT&KTTL ĐL
23	Hồ Tâm Sự	Phường 3	Đà Lạt	Hồ chứa	<500			5,0	UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
24	Hồ An Sơn	Phường 4	Đà Lạt	Hồ chứa	<500			5,0	UBND cấp xã
25	Hồ Kim Thạch	Phường 7	Đà Lạt	Hồ chứa	<500			50,0	UBND cấp xã
26	Hồ Đa Thiện 1, 2	Phường 8	Đà Lạt	Liên hồ chứa	<500			-	UBND cấp xã
27	Hồ Vạn Kiếp	Phường 8	Đà Lạt	Hồ chứa	<500			-	UBND cấp xã
28	Hồ Xuân Thành	Xuân Thọ	Đà Lạt	Hồ chứa	<500			15,0	UBND cấp xã
II	HUYỆN ĐỨC TRỌNG								
1	Đập dâng K'Rên	Hiệp An	Đức Trọng	Đập dâng		1,6		112,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Đập dâng Đa Ra Hoa	Hiệp An	Đức Trọng	Đập dâng		<10		21,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
3	Hồ Nam Sơn	Thị trấn Liên Nghĩa	Đức Trọng	Hồ chứa	665,0	4,5	333,0	200,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
4	Trạm bơm Liên Hoa	Phú Hội	Đức Trọng	Trạm bơm				90,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
5	Hồ Thôn 10	Ninh Loan	Đức Trọng	Hồ chứa	264,5	13,0	113,0	92,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
6	Hồ Núi Pô	Ninh Loan	Đức Trọng	Hồ chứa	81,5	4,9	448,3	105,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
7	Hồ Tà Hine 1	Tà Hine	Đức Trọng	Hồ chứa	380,0	9,7		82,0	Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									CTCC huyện
8	Hồ Tà Hine 2	Tà Hine	Đức Trọng	Hồ chứa	184,0	10,0	176,0	45,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
9	Hồ Thôn Sop	Đà Loan	Đức Trọng	Hồ chứa	630,5	13,9	219,0	175,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
10	Hồ Cayan	Tà Năng	Đức Trọng	Hồ chứa	1.764,8	12,4	405,0	250,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
11	Trạm bơm Phú Ao	Tà Hine	Đức Trọng	Trạm bơm				140,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
12	Trạm bơm Tiểu khu 363 A	Tà Hine	Đức Trọng	Trạm bơm				60,0	UBND cấp xã
13	Hồ Láng Bom	Phú Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			7,0	UBND cấp xã
14	Trạm bơm Gou Ga	Phú Hội	Đức Trọng	Trạm bơm				-	UBND cấp xã
15	Trạm bơm Tiểu khu 669	Ninh Gia	Đức Trọng	Trạm bơm				-	UBND cấp xã
16	Trạm bơm Tiểu khu 641	Ninh Gia	Đức Trọng	Trạm bơm				-	UBND cấp xã
17	Hồ Bồng Lai	Hiệp Thạnh	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			100,0	TQL Hiệp Thạnh
18	Đập dâng Gân Reo	Liên Hiệp	Đức Trọng	Đập dâng		<10		25,0	TQL Liên Hiệp
19	Hồ Bà Hòa	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			65,0	TQL N'Thol Hạ

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được trước, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	Hồ Sê Đăng	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			20,0	TQL N'Thol Hạ
21	Hồ Đa Me	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			10,0	TQL N'Thol Hạ
22	Hồ Đoàn Kết	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			10,0	TQL N'Thol Hạ
23	Hồ Buôn Rôm	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			15,0	TQL N'Thol Hạ
24	Hồ Yang Ly (Nho Hồng)	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			20,0	TQL N'Thol Hạ
25	Hồ Suối Dừa	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			85,0	TQL Tân Hội
26	Hồ Láng Cam 1	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			31,0	TQL Tân Hội
27	Hồ Láng Cam 2	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			25,0	TQL Tân Hội
28	Hồ Ba Râu	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			60,0	TQL Tân Hội
29	Hồ Láng Bàu	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			60,0	TQL Tân Hội
30	Hồ 3 Tháng 2	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			5,0	TQL Tân Hội
31	Hồ Cây Đa	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			5,0	TQL Tân Hội
32	Hồ Đu Đủ	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			5,0	TQL Tân Hội

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
33	Hồ Tân Thuận	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			30,0	TQL Tân Hội
34	Hồ Ông Hưng	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			44,0	TQL Tân Thành
35	Hồ Ba Cống	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			100,0	TQL Tân Thành
36	Hồ Ông Bàn	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			120,0	TQL Tân Thành
37	Hồ Xóm 2	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			10,0	TQL Tân Thành
38	Hồ Lý Danh	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa	<500	8,5	146,7	55,0	TQL Tân Thành
39	Hồ Xóm 6	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa	<500			10,0	TQL Tân Thành
40	Trạm bơm Thanh Bình I	Bình Thạnh	Đức Trọng	Trạm bơm				40,0	HTX Thanh Bình
41	Trạm bơm Thanh Bình II	Bình Thạnh	Đức Trọng	Trạm bơm				13,0	HTX Thanh Bình
42	Trạm bơm Fa Ti Ma	Bình Thạnh	Đức Trọng	Trạm bơm				125,0	HTX Thanh Bình
III	HUYỆN LẠC DƯƠNG								
1	Đập dâng Liêng Pó Bắ	Đưng K'Nớ	Lạc Dương	Đập dâng		<10		37,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Đập dâng Đơn Trang	Đưng K'Nớ	Lạc Dương	Đập dâng		<10		25,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
IV	HUYỆN ĐƠN DƯƠNG								
1	Đập dâng M' Răng	Lạc Lâm	Đơn Dương	Đập dâng		<10		70,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Liên hồ Suối Địa, Cây Xoài, Số 7	Tu Tra	Đơn Dương	Liên hồ chứa	236,7	8,3	269,1	300,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
3	Hồ Công Đoàn	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	166,9	6,6	330,0	49,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
4	Đập dâng Đa N'se	Tu Tra	Đơn Dương	Đập dâng		<10		30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
5	Đập Kambutte 1 (Ka Đêch)	Tu Tra	Đơn Dương	Đập dâng		<10		11,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
6	Đập Đakale	Tu Tra	Đơn Dương	Đập dâng		<10		55,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
7	Cống dâng Suối Ngang	Ka Đơn	Đơn Dương	Cống dâng				20,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
8	Đập dâng, ống máng suối ông Tuy	Próh	Đơn Dương	Đập dâng		<10		55,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
9	Trạm bơm TaLy 2	Ka Đô	Đơn Dương	Trạm bơm				6,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
10	Hồ Tân Hiền	Lạc Xuân	Đơn Dương	Hồ chứa	270,9	5,0	245,0	14,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
11	Đập 1, 2 Thôn Lạc Xuân 1	Lạc Xuân	Đơn Dương	Liên hồ chứa		<10		8,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12	Đập dâng Lạc Xuân 2	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng		<10		8,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
13	Đập dâng DiomA1	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng		<10		16,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
14	Đập dâng DiomA2	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng		<10		47,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
15	Đập dâng B'Kăn	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng		<10		20,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
16	Đập, ống, máng Hòn Chồng	Thị trấn D'ran	Đơn Dương	Đập dâng		<10		8,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
17	Đập, bể chứa, ống Kăn Kil	Thị trấn D'ran	Đơn Dương	Đập dâng		<10		4,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
18	Trạm bơm điện Thanh Nghĩa	Thị trấn Thanh Mỹ	Đơn Dương	Trạm bơm				42,0	Hợp tác xã
19	Hồ nhỏ Nghĩa Lập 3	Thị trấn Thanh Mỹ	Đơn Dương	Hồ chứa	10,0	5,0		1,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
20	Đập dâng M'Lộn 1	Thị trấn Thanh Mỹ	Đơn Dương	Đập dâng		<10		25,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
21	Đập dâng Đồng Đa (M'Lộn 2)	Thị trấn Thanh Mỹ	Đơn Dương	Đập dâng		<10		10,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
22	Hồ Suối Thông A, B	Đạ Ròn	Đơn Dương	Liên hồ chứa	40,0	7,0	200,0	21,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
23	Đập dâng YaToa	Tu Tra	Đơn Dương	Đập dâng		<10		28,0	UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
24	Đập tạm Pơ Liêng	Próh	Đơn Dương	Đập tạm		<10		40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
25	Hồ nhỏ MaBan	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	10,0	3,0		4,0	Dân tự quản lý
26	Hồ nhỏ Yang Kăng	Ka Đơn	Đơn Dương	Hồ chứa	10,0	4,0	10,0	12,0	Dân tự quản lý
27	Hồ nhỏ Ya Ai	Próh	Đơn Dương	Hồ chứa	10,0	4,0	10,0	6,0	Dân tự quản lý
28	Hồ nhỏ Klongwe	Ka Đô	Đơn Dương	Hồ chứa	10,0	4,0	10,0	5,0	Dân tự quản lý
29	Đường ống B'Kăn	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng		<10		8,0	Dân tự quản lý
V	HUYỆN LÂM HÀ								
1	Đập dâng Đạ Cho Mo	Phi Tô	Lâm Hà	Đập dâng		<10		200,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Hồ Thôn 3	Tân Thanh	Lâm Hà	Hồ chứa	1.554,0	10,0	272,0	480,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
3	Hồ Đạ Sar	Liên Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	894,6	13,0	250,0	400,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
4	Hồ Liên Hà	Liên Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	1.486,0	8,6	234,0	470,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
5	Hồ Thực Nghiệm	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	148,8	6,0		70,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
6	Hồ Bãi Công Hạ	Nam Ban	Lâm Hà	Hồ chứa					Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					842,7	8,6	200,0	60,0	CTCC huyện
7	Hồ Thúy Khải	Đan Phượng	Lâm Hà	Hồ chứa	196,6	8,6	200,0	85,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
8	Hồ Thôn 1	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	349,9	10,9	200,0	290,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
9	Hồ Lãm Pô	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	531,5	8,1	142,0	45,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
10	Hồ Nông Trường Phúc Thọ (Hồ Rì Hil)	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	237,4	7,8	195,0	81,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
11	Hồ Thanh Trì 1	Đông Thanh	Lâm Hà	Hồ chứa	155,3	8,7		45,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
12	Hồ Gia Lâm	Gia Lâm	Lâm Hà	Hồ chứa	90,0	5,2		5,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
13	Hồ Thôn 5 Hoài Đức	Hoài Đức	Lâm Hà	Hồ chứa	50,0	6,5		60,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
14	Hồ Việt Phát	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	34,0	7,2		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
15	Hồ Mê Linh	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	331,6	7,0		70,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
16	Hồ Hang Hót 1	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	25,3	6,2		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
17	Hồ Hang Hót 2	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	13,4	5,4		70,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
18	Hồ Hang Hót 3	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	33,1	6,3		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
19	Hồ Buôn Chuối 1	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	26,2	5,6		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
20	Hồ Buôn Chuối 2	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	9,0	5,0		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
21	Hồ Bộ Đội	Đình Văn	Lâm Hà	Hồ chứa	13,6	5,3		40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
22	Hồ Bãi Công Thượng	Nam Ban	Lâm Hà	Hồ chứa	128,5	9,5	74,0	50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
23	Hồ Từ Liêm	Nam Ban	Lâm Hà	Hồ chứa	842,7	9,0	200,0	60,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
24	Hồ Hoàn Kiếm 3A	Nam Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	18,0	5,0	44,0	30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
25	Hồ Hoàn Kiếm 3B	Nam Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	11,5	6,5		30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
26	Hồ Hoàn Kiếm 2	Nam Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	32,0	4,6		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
27	Hồ Thống Nhất	Đan Phượng	Lâm Hà	Hồ chứa	249,0	6,3		80,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
28	Hồ Thanh Sơn	Đan Phượng	Lâm Hà	Hồ chứa	62,9	7,4		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
29	Hồ Phượng Lâm	Đan	Lâm Hà	Hồ chứa					Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Phượng			31,1	5,5		40,0	CTCC huyện
30	Hồ Thanh Trì 2	Đông Thanh	Lâm Hà	Hồ chứa	155,3	6,2		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
31	Hồ Thanh Hà	Đông Thanh	Lâm Hà	Hồ chứa	45,7	5,8		40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
32	Hồ Thôn 4	Phi Tô	Lâm Hà	Hồ chứa	100,5	6,7		40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
33	Hồ Đan Phượng 1	Tân Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	50,0	4,5		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
34	Hồ Tân Hòa	Tân Văn	Lâm Hà	Hồ chứa	261,7	8,3	238,9	70,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
35	Đập dâng Dabra	Phú Sơn	Lâm Hà	Đập dâng		<10		80,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
36	Hồ Sinh Học	Phi Tô	Lâm Hà	Hồ chứa		4,3		30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
37	Đập dâng Đa Quyền	Phi Tô	Lâm Hà	Đập dâng		<10		60,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
VI	HUYỆN DI LINH								
1	Hồ Tây Di Linh	Thị trấn Di Linh	Di Linh	Hồ chứa	1.800,0	8,0	172,5	280,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Hồ Đông Di Linh	Thị trấn Di Linh	Di Linh	Hồ chứa	680,0	12,0	202,6	130,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
3	Hồ Đồi 1019	Thị trấn	Di Linh	Hồ chứa					Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Di Linh			1.271,1	13,5	144,0	300,0	CTCC huyện
4	Đập dâng Ka La 2	Bảo Thuận	Di Linh	Đập dâng		<10		70,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
5	Hồ Long Kuh	Gung Ré	Di Linh	Hồ chứa	665,8	13,0	410,0	118,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
6	Hồ Nao Sẻ	Gia Bắc	Di Linh	Hồ chứa	50,0	3,5	15,5	20,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
7	Hồ Hà Giang	Gia Bắc	Di Linh	Hồ chứa	250,0			30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
8	Hồ Dạ Hiông	Gia Bắc	Di Linh	Hồ chứa	<500			10,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
9	Hồ Huyện Đội	Gia Hiệp	Di Linh	Hồ chứa	<500			30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
10	Đập dâng Ka Quynh	Gia Hiệp	Di Linh	Đập dâng		<10		150,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
11	Hồ Liên Hoàn 1	Gia Hiệp	Di Linh	Hồ chứa	150,0	4,9	247,2	52,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
12	Hồ Liên Hoàn 2	Gia Hiệp	Di Linh	Hồ chứa	100,0	3,5	183,1	100,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
13	Hồ Liên Hoàn 3	Gia Hiệp	Di Linh	Hồ chứa	<500			40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
14	Hồ chứa Kon Rum	Hòa Bắc	Di Linh	Hồ chứa	500,0	8,0	145,0	120,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Đập dâng Kon Rum	Hòa Bắc	Di Linh	Đập dâng		<10		38,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
16	Hồ La Ôn	Hòa Bắc	Di Linh	Hồ chứa	400,0		123,9	100,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
17	Hồ 19 tháng 8	Hòa Ninh	Di Linh	Hồ chứa	50,0	3,4	57,0	50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
18	Hồ Nam Ninh	Hòa Ninh	Di Linh	Hồ chứa	250,0	4,2		50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
19	Hồ Trại Heo (Thanh Bạch)	Đinh Lạc	Di Linh	Hồ chứa	454,6	8,0	110,8	150,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
20	Hồ 3 Tháng 2	Đinh Lạc	Di Linh	Hồ chứa	205,5	10,3	150,7	150,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
21	Đập dâng Brui Kmé	Đinh Trang Hòa	Di Linh	Đập dâng		<10		175,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
22	Hồ Số 2	Đinh Trang Hòa	Di Linh	Hồ chứa	300,0			50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
23	Hồ Số 4	Đinh Trang Hòa	Di Linh	Hồ chứa	274,9	10,2	127,0	80,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
24	Hồ Số 6	Đinh Trang Hòa	Di Linh	Hồ chứa	700,0			90,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
25	Đập dâng Đạ Nờ 1	Đinh Trang Hòa	Di Linh	Đập dâng		<10		38,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
26	Đập dâng Đạ Nờ 2	Đinh Trang	Di Linh	Đập dâng		<10			Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Hòa						40,0	CTCC huyện
27	Hồ Tiểu Khu 608	Đinh Trang Thượng	Di Linh	Hồ chứa	84,9	14,8	128,5	40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
28	Hồ ĐạRo 2	Đinh Trang Thượng	Di Linh	Hồ chứa	508,2	12,4	130,0	300,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
29	Đập dâng Bờ Nôm	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng		<10		15,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
30	Đập dâng Đăng Gia	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng		<10		10,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
31	Đập dâng Con Sỏ	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng		<10		22,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
32	Đập Bó Cao	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng		<10		15,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
33	Hồ Thôn 3&4 xã Tân Châu	Tân Châu	Di Linh	Hồ chứa	790,0	12,0	255,0	250,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
34	Hồ Đạ Sro 1	Tân Thượng	Di Linh	Hồ chứa	85,9	8,0	140,1	52,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
35	Hồ Đạ Trê	Tân Lâm	Di Linh	Hồ chứa	275,5	8,7	110,0	100,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
36	Hồ Nhật (Đồng Đò)	Thị trấn Di Linh	Di Linh	Hồ chứa	<500			30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
37	Hồ Thôn 4 Tân Thượng	Tân Thượng	Di Linh	Hồ chứa	500,0			150,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
38	Đập dâng Thôn 4, 5	Tam Bô	Di Linh	Đập dâng		<10		40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
39	Đập dâng Dạ Lê	Tam Bô	Di Linh	Đập dâng		<10		80,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
40	Đập dâng Dạ R'Sal	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng		2,2	70,0	100,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
41	Thôn 4 (Hồ Esenri)	Hòa Ninh	Di Linh	Hồ chứa	<500			40,0	UBND cấp xã
42	Hồ Dạ R' Bo	Hòa Bắc	Di Linh	Hồ chứa	773,0	14,8	126,5	150,0	BQL Rừng HB-HN
43	Hồ Thôn 11 A	Hòa Bắc	Di Linh	Đập tạm				30,0	BQL Rừng HB-HN
44	Hồ Thôn 11 B	Hòa Bắc	Di Linh	Đập tạm				70,0	BQL Rừng HB-HN
45	Hồ Thôn 13	Hòa Nam	Di Linh	Đập tạm				13,0	BQL Rừng HB-HN
46	Hồ Thôn 4	Hòa Nam	Di Linh	Đập tạm				30,0	BQL Rừng HB-HN
47	Hồ Thôn 11	Hòa Nam	Di Linh	Đập tạm				30,0	BQL Rừng HB-HN
48	Hồ chứa nhỏ thôn Gia Bắc	Tân Nghĩa	Di Linh	Hồ chứa	<500			10,0	UBND cấp xã
VII	HUYỆN ĐAM RÔNG								
1	Đập dâng Thôn 1	Rô Men	Đam Rông	Đập dâng		<10		48,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CCTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Đập dâng Thôn 2	Rô Men	Đam Rông	Đập dâng		<10		240,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
3	Đập tạt Thôn 3	Rô Men	Đam Rông	Đập tạt		<10		18,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
4	Đập tạt Thôn 4	Rô Men	Đam Rông	Đập tạt		<10		178,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
5	Hồ Thôn 5	Rô Men	Đam Rông	Hồ chứa	<500			107,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
6	Đập dâng Chiềng M'Nôm	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng		<10		33,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
7	Đập tạt Đạ Liêng	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạt		<10		28,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
8	Đập tạt Tơ Nưng Jrang	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạt		<10		5,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
9	Đập dâng Đăk Mê	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng		<10		14,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
10	Đập dâng Tiểu Khu 72	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
11	Đập tạt Đơng Briêng	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạt		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
12	Đập tạt Liêng Ú I	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạt		<10		7,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
13	Đập tạt Liêng Ú II	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạt		<10			Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								3,0	CTCC huyện
14	Đập dâng Đắc Tông	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng		<10		45,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
15	Đập tạm Dong Ja (mới)	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
16	Đập tạm Liêng Kơ Đá	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm		<10		5,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
17	Đập tạm Chăng Hung	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm		<10		7,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
18	Đập tạm Tiểu Khu 105 (mới)	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm		<10		9,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
19	Đập dâng Đạ Tro	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng		<10		-	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
20	Đập tạm Tiểu Khu 66	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm		<10		10,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
21	Đập tạm Tiểu Khu 67	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm		<10		8,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
22	Đập tạm Bó Bơi	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm		<10		30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
23	Đập tạm Đạ Jar	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
24	Đập dâng Đạ Xế 1	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập dâng		<10		26,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
25	Đập tạm Đa Xế 2	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập tạm		<10		30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
26	Đập dâng Đa Xế 3 (Đạ Plăng)	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập dâng		<10		13,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
27	Đập dâng Đong Jri	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập dâng		<10		59,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
28	Đập tạm Măng Tung	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập tạm		<10		17,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
29	Đập tạm Đong Nốp	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập tạm		<10		12,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
30	Hệ thống TL Đạ Tiêng Tang	Đạ Tông	Đam Rông	Liên hồ chứa	<500	<10		120,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
31	Đập tạm Đạ Bộc	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		14,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
32	Đập tạm Cil Múp	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		13,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
33	Đập dâng Đạ Tông 1	Đạ Tông	Đam Rông	Đập dâng		<10		2,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
34	Đập tạm Đạ Tông 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
35	Đập tạm Đạ Tông 3	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
36	Đập tạm Đạ Rơ Hồ 1	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10			Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								33,0	CTCC huyện
37	Đập tạm Đạ Rơ Hồ 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		2,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
38	Đập dâng Đong Crong 1	Đạ Tông	Đam Rông	Đập dâng		<10		28,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
39	Đập dâng Đong Crong 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập dâng		<10		12,6	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
40	Đập tạm Buôn Tô	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		2,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
41	Đập dâng C-3	Đạ Tông	Đam Rông	Đập dâng		<10		15,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
42	Đập tạm Liêng Trang	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		12,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
43	Đập tạm Tiểu Đoàn 810	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		8,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
44	Đập tạm Păng Út	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		59,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
45	Đập tạm Đong Tiên	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		7,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
46	Đập dâng Đong Tông	Đạ Tông	Đam Rông	Đập dâng		<10		7,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
47	Đập tạm Đa Xí	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		6,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
48	Đập tạm Blang Kon Ro	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		15,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
49	Đập tạm Đạ Blu	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		12,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
50	Đập tạm Bó Băng	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		27,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
51	Đập dâng Đa Ninh	Đạ Tông	Đam Rông	Đập dâng		<10		29,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
52	Hồ Đạ Nòng 1	Đạ Tông	Đam Rông	Hồ chứa	410,0	14,0	143,3	60,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
53	Đập tạm Đạ Nòng 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		65,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
54	Đập tạm Đạ Tih	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		21,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
55	Đập tạm Đong Trang	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		52,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
56	Đập tạm Chân Đồi 71 B	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
57	Đập tạm Đạ Đờ 1	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		4,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
58	Đập tạm Đạ Đờ 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
59	Đập tạm NTôl	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10			Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								3,0	CTCC huyện
60	Đập tạm KLăng Cu Lãng	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		8,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
61	Đập tạm Đạ Tiêng	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm		<10		48,4	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
62	Đập tạm Đạ Glòng	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm		<10		24,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
63	Đập tạm Con Iar	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm		<10		3,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
64	Đập tạm K' Long Tong	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm		<10		4,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
65	Đập dâng Đạ Ral	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập dâng		<10		302,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
66	Đập tạm Đạ Tá	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm		<10		16,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
67	Đập tạm Bon Tọt	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm		<10		13,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
68	Hồ Lãng Tô	Đạ K Nàng	Đam Rông	Hồ chứa	350,0	11,2	105,0	50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
69	Đập tạm Thôn Bull	Đạ K Nàng	Đam Rông	Đập tạm		<10		79,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
70	Hồ Đạ Na Hát	Đạ K Nàng	Đam Rông	Hồ chứa	50,0	4,2	33,0	200,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
71	Hồ Di Linh	Đạ K Nang	Đam Rông	Hồ chứa	50,0			135,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
72	Hồ Trung Tâm	Đạ K Nang	Đam Rông	Hồ chứa	<500			130,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
73	Hồ Trung Tâm 2	Đạ K Nang	Đam Rông	Hồ chứa	<500			-	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
74	Hồ Phi Liêng	Phi Liêng	Đam Rông	Hồ chứa	1.942,5	12,0	158,0	333,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
75	Hồ BobLa	Phi Liêng	Đam Rông	Hồ chứa	<500			53,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
76	Đập tạm Phi Jut	Đạ R'sal	Đam Rông	Đập tạm		<10		46,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
77	Đập tạm Đạ R Mơ	Đạ R'sal	Đam Rông	Đập tạm		<10		61,9	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
78	Đập tạm Cầu Tuấn Ly	Đạ R'sal	Đam Rông	Đập tạm		<10		-	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
79	Đập dâng hôn Đăk Măng	Đạ R'sal	Đam Rông	Đập dâng		<10		41,4	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
VIII	HUYỆN BẢO LÂM								
1	Hồ Thôn 3	B'lá	Bảo Lâm	Hồ chứa	353,2	10,7	126,2	110,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Hồ Thôn 1 Lộc Lâm	Lộc Lâm	Bảo Lâm	Hồ chứa	40,8	5,2	37,0	37,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Hồ Thôn 2 Lộc Tân	Lộc Tân	Bảo Lâm	Hồ chứa	50,0	5,0	70,0	40,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
4	Hồ Thôn 3 Lộc Tân	Lộc Tân	Bảo Lâm	Hồ chứa	485,5	13,5	216,7	170,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
5	Hồ Thôn 2 Lộc Bảo	Lộc Bảo	Bảo Lâm	Hồ chứa	168,4	13,1	123,5	70,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
6	Hồ HT1	Lộc Bảo	Bảo Lâm	Hồ chứa	275,0	7,6	138,4	70,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
7	Hồ Thôn 1 Lộc Phú	Lộc Phú	Bảo Lâm	Hồ chứa	255,2	10,3	127,4	100,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
8	Hồ Thôn 5 Lộc Quảng	Lộc Quảng	Bảo Lâm	Hồ chứa	25,9	4,0	86,2	30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
9	Hồ An Bình	Lộc An	Bảo Lâm	Hồ chứa	<500			30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
10	Hồ Đa Hang Lang	Lộc Phú	Bảo Lâm	Hồ chứa	150,0	5,0	80,0	95,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
11	Hồ Tân Rai	Thị trấn. Lộc Thắng	Bảo Lâm	Hồ chứa	1.405,0	10,5	166,0	500,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
12	Hồ Thôn 4 Lộc Bắc	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Hồ chứa	560,0	11,6	210,0	150,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
13	Hồ Lâm Trường	Thị trấn. Lộc Thắng	Bảo Lâm	Hồ chứa	50,0	6,0	60,0	20,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
14	Hồ Đắc Ka	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Hồ chứa					Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					320,0	9,8	75,0	80,0	CTCC huyện
15	Hồ Thôn 2	Lộc Nam	Bảo Lâm	Hồ chứa	<500	4,0		16,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
16	Hồ Nông Trường (thôn 6)	Lộc An	Bảo Lâm	Hồ chứa	880,0	13,0	220,0	300,0	UBND cấp xã
17	Hồ Nao Quang		Bảo Lâm	Hồ chứa	81,1	2,5	65,0	80,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
18	Hồ thôn 4-6 Lộc Quảng	Lộc Quảng	Bảo Lâm	Hồ chứa	<500			50,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
19	Hồ Bầu Địa		Bảo Lâm	Hồ chứa	<500			30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
20	Hồ Thôn 10	Lộc Nam	Bảo Lâm	Hồ chứa	<500			100,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
IX	THÀNH PHỐ BẢO LỘC								
1	Hồ 28 Tháng 3	Phường B'lao	Bảo Lộc	Hồ chứa	89,1	12,0	237,7	200,0	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
2	Hồ Mai Thành	Lộc Tiến	Bảo Lộc	Hồ chứa	790,0	12,0	711,0	355,0	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
3	Hồ Lộc Thanh	Lộc Thanh	Bảo Lộc	Hồ chứa	1.167,3	6,7	140,0	500,0	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
4	Đập dâng Thôn 8	Đại Lào	Bảo Lộc	Đập dâng		<10		382,0	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
5	Hồ Nam Phương	Lộc Phát	Bảo Lộc	Hồ chứa					TT Nông Nghiệp Bảo

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					1.530,0	8,0	295,0	400,0	Lộc
6	Hồ Đồng Nai	Phường 1	Bảo Lộc	Hồ chứa	<500			-	Công ty Công trình đô thị
7	Hồ Thôn 3	Đam Bri	Bảo Lộc	Hồ chứa	50,0			40,0	Công ty CP Kôhinda
8	Hồ Thôn 9	Đam Bri	Bảo Lộc	Hồ chứa	180,0	8,0	109,0	100,0	Công ty CP Kôhinda
9	Hồ Thôn 12	Đam Bri	Bảo Lộc	Hồ chứa	<500	8,0	130,0	50,0	Công ty CP Kôhinda
10	Hồ Thôn 6	Đam Bri	Bảo Lộc	Hồ chứa	20,0			20,0	UBND cấp xã
11	Hồ Hà Giang	Phường 1	Bảo Lộc	Hồ chứa	814,0	7,2	290,0	-	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
12	Hồ Suối Địa	Lộc Thanh	Bảo Lộc	Hồ chứa	<500			-	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
X	HUYỆN ĐẠ HUOAI								
1	Hồ Khu Phố 4	Thị trấn Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	Hồ chứa	289,4	11,8	230,0	32,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Hồ Cảnh Quan Madagui	Thị trấn Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	Hồ chứa	<500			-	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
3	Hồ Đạ Kon Bos	Đạ P'loa	Đạ Huoai	Hồ chứa	210,0	14,0	103,0	147,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
4	Đập dâng Pu Đa Nga	Đoàn Kết	Đạ Huoai	Đập dâng		<10		26,0	Ban QLDA ĐTXD và

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									CTCC huyện
XI	HUYỆN ĐẠ TÈH								
1	Đập dâng Ứng Hòa	Đạ Kho	Đạ Tẻh	Đập dâng		<10		18,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Hồ Tổ Lan	An Nhơn	Đạ Tẻh	Hồ chứa	283,0	14,6	106,4	30,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
3	Hồ Con Ó	Mỹ Đức	Đạ Tẻh	Hồ chứa	<500			60,0	UBND cấp xã
4	Đập tạm Thôn Vĩnh Thủy	Đạ Lây	Đạ Tẻh	Đập tạm		<10		7,0	Dân tự quản lý
5	Đập tạm Thôn 5	Triệu Hải	Đạ Tẻh	Đập tạm		<10		9,0	Dân tự quản lý
6	Kênh tiêu Đạ Tẻh	Thị trấn Đạ Tẻh	Đạ Tẻh	Kênh tiêu				118,0	Dân tự quản lý
XII	HUYỆN CÁT TIÊN								
1	Hồ Mỹ Trung	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Hồ chứa	836,0	11,5	313,0	100,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
2	Hồ Đạ Bo B	Gia Viễn	Cát Tiên	Hồ chứa	210,6	7,0	201,0	64,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
3	Cống dâng V20 Quảng Ngãi - Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Cống dâng				10,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
4	Hồ Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Hồ chứa	2.390,0	12,5	106,0	221,0	Ban QLDA ĐTXD và CTCC huyện
5	Kênh tiêu Khu 1	Thị trấn	Cát Tiên	Kênh tiêu					UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Đồng Nai						50,0	
6	Cống Chuồng Bò	Thị trấn Đồng Nai	Cát Tiên	Kênh tiêu				750,0	UBND cấp xã
7	Cống dâng V20-1 (đập dâng Bảy Mẫu 1)	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Cống dâng				20,0	UBND cấp xã
8	Cống dâng V20-2 (Đập dâng Bảy Mẫu 2)	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Đập tạm				20,0	UBND cấp xã
9	Cống tiêu ông Định	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Kênh tiêu				100,0	UBND cấp xã
10	Cống tưới tiêu thôn 1 (Đập dâng Bảy Mẫu 3)	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Kênh tiêu				10,0	UBND cấp xã
11	Đập Bà Đơn	Nam Ninh	Cát Tiên	Đập tạm		<10		40,0	UBND cấp xã
12	Đập Bà Dưỡng	Nam Ninh	Cát Tiên	Đập tạm		<10		40,0	UBND cấp xã
13	Đập Ninh Hạ	Nam Ninh	Cát Tiên	Đập dâng		<10		30,0	UBND cấp xã
14	Hồ Ninh Trung	Nam Ninh	Cát Tiên	Hồ chứa	<500			30,0	UBND cấp xã
15	Đập Ông Cường(Mỹ Trung 1)	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm		<10		40,0	UBND cấp xã
16	Đập Ông Mãi	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm		<10		14,0	UBND cấp xã
17	Đập Ông Thám	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm		<10		20,0	UBND cấp xã
18	Đập Ông Lung	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập dâng		<10			UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								30,0	
19	Đập Long- Cường-Điệp (Long)	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập dâng		<10		20,0	UBND cấp xã
20	Đập Ông Cương	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm		<10		3,0	UBND cấp xã
21	Đập Ông Hào	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm		<10		2,0	UBND cấp xã
22	Đập Ông Đức (L.H. Đức)	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm		<10		2,0	UBND cấp xã
23	Đập Ông Hiến	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm		<10		10,0	UBND cấp xã
24	Đập Ông Lưu	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập dâng		<10		20,0	UBND cấp xã
25	Đập dâng Ông Phúc	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm		<10		15,0	UBND cấp xã
26	Đập Đạ Ri Ông	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm		<10		30,0	UBND cấp xã
27	Cống dâng ông Xoa	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Cống dâng				10,0	UBND cấp xã
28	Đập Ông Cường	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập dâng		<10		10,0	UBND cấp xã
29	Đập Thôn 2 (Ông Bình)	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng		<10		35,0	UBND cấp xã
30	Đập Ông Quang Thôn 4	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng		<10		30,0	UBND cấp xã
31	Đập Ông Mùi	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng		<10		30,0	UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
32	Đập Ông Bốn	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm		<10		3,0	UBND cấp xã
33	Đập Ông Quang Thôn 3	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm		<10		1,0	UBND cấp xã
34	Đập Ông Ánh	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm		<10		1,0	UBND cấp xã
35	Đập Ông Phúc (Ông Thứ)	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm		<10		5,0	UBND cấp xã
36	Đập Ông Ty	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng		<10		5,0	UBND cấp xã
37	Đập Bà Cồ	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng		<10		20,0	UBND cấp xã
38	Đập Ông Nghiệp	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm		<10		10,0	UBND cấp xã
39	Đập Trần Phú	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập dâng		<10		30,0	UBND cấp xã
40	Kênh tiêu Bàu Rô	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu				20,0	UBND cấp xã
41	Đập Đa Bo A	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập dâng		<10		30,0	UBND cấp xã
42	Đập Ông Sự	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập tạm		<10		10,0	UBND cấp xã
43	Cống tiêu Thanh Tiến	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu				7,0	UBND cấp xã
44	Đập Ông Thành (Ninh Thủy)	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập tạm		<10		30,0	UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
45	Kênh tiêu suối Đăk Lô (6Km)	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu				200,0	UBND cấp xã
46	Kênh tiêu suối cạn (5Km)	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu				200,0	UBND cấp xã
47	Kênh tiêu Trung Hưng (4,5Km)	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu				150,0	UBND cấp xã
48	Cống dâng Cát An	Phước Cát 1	Cát Tiên	Cống dâng				20,0	UBND cấp xã
49	Cống dâng Ông Mèn	Phước Cát 1	Cát Tiên	Cống dâng				20,0	UBND cấp xã
50	Cống dâng Thôn 5	Đức Phở	Cát Tiên	Cống dâng				20,0	UBND cấp xã
51	Kênh tiêu Đức Phở	Đức Phở	Cát Tiên	Kênh tiêu				120,0	UBND cấp xã
52	Cống ngăn lũ Thôn 4	Đức Phở	Cát Tiên	Kênh tiêu		<10		50,0	UBND cấp xã
53	Cống dâng Bù Sa	Đồng Nai Thượng	Cát Tiên	Cống dâng		<10		3,0	UBND cấp xã
54	Cống dâng ông Hợp	Phước Cát 2	Cát Tiên	Cống dâng		<10		25,0	UBND cấp xã
55	Đập dâng ông Thó	Phước Cát 2	Cát Tiên	Đập tạm		<10		15,0	UBND cấp xã
56	Đập dâng ông Công	Phước Cát 2	Cát Tiên	Đập dâng		<10		5,0	UBND cấp xã
57	Hệ thống đập Phước Sơn	Phước Cát 2	Cát Tiên	Đập tạm		<10		30,0	UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Dung tích toàn bộ V (10 ³ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Diện tích đất canh tác được tưới, tiêu từ CTTL (ha)	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, phường	Huyện thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
58	Hồ Phước Hải	Phước Cát 2	Cát Tiên	Hồ chứa	<500			12,0	UBND cấp xã
59	Đập Ông Quyền	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm		<10		5,0	Dân tự quản lý
60	Đập Ông Chơm	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm		<10		5,0	Dân tự quản lý
61	Đập Ông Báu	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập tạm		<10		2,0	Dân tự quản lý
62	Hệ thống đập tạm Trung Hưng	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập tạm		<10		10,0	Dân tự quản lý
369	TỔNG							22.401,3	